ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /TB-UBND	*Bắc Tiên Hưng, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công khai, niêm yết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Bắc Tiên Hưng

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng thông báo:

1. Công khai danh mục 392 thủ tục hành chính (239 TTHC toàn trình; 153 TTHC một phần) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Bắc Tiên Hưng theo hình thức niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Bắc Tiên Hưng, địa chỉ: thôn Kim Châu 2, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

(Có danh mục 392 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Bắc Tiên Hưng gửi kèm theo).

2. Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã Bắc Tiên Hưng (*địa chỉ truy cập: https://bactienhung.hungyen.gov.vn)* mục cải cách hành chính.

Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng thông báo đến các tổ chức, công dân biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng: Văn hoá - Xã hội, Kinh tế, Văn phòng HĐND&UBND xã;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, HCC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Vi Phú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	1.014535.H31	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	2362/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
2	1.014359.H31	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1477/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
3	1.014371.H31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1475/QĐ-UBND.	Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

4	1.014335.H31	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1125/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
5	1.014337.H31	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1125/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
6	1.014284.H31	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

7	1.014275.H31	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	857/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
8	1.014310.H31	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	855/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
9	1.014258.H31	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
10	1.014259.H31	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
11	1.014150.H31	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

12	1.014149.H31	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
13	1.014113.H31	Xét tuyển công chức	308/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
14	1.014116.H31	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	308/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
15	1.014111.H31	Thi tuyển công chức	308/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
16	1.013040.H31	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	490/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
17	1.011471.H31	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	268/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
18	1.012531.H31	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	267/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				xã				
19	1.012922.H31	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	267/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
20	1.014028.H31	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

21	1.014027.H31	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	264/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
22	1.004498.H31	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1691/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
23	1.013997.H31	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1690/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
24	1.003956.H31	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1691/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

25	1.013962.H31	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

26	1.013978.H31	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
27	3.000443.H31	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

28	3.000442.H31	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
29	3.000441.H31	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

30	3.000440.H31	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
31	3.000439.H31	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1655/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
32	3.000468.H31	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	1608/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
33	1.013967.H31	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1656/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

34	1.013979.H31	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1656/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
35	1.013965.H31	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
36	1.013952.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
37	1.013950.H31	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp,	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				HTX)				
38	1.013949.H31	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

39	1.013953.H31	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	857/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
40	1.012694.H31	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1669/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

41	3.000250.H31	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1669/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
42	1.007919.H31	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1669/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
43	1.012422.H31	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	1676/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

44	1.012994.000.00.00.H31	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1600/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
45	2.002226.000.00.00.H31	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

46	1.013749.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
47	2.002228.000.00.00.H31	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
48	1.013710.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
49	1.013709.000.00.00.H31	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

50	1.013708.000.00.00.H31	Hội tự giải thể	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
51	1.013716.000.00.00.H31	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
52	1.013714.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
53	1.013712.000.00.00.H31	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
54	1.013717.000.00.00.H31	Quỹ tự giải thể	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
55	1.013713.000.00.00.H31	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
56	1.013706.000.00.00.H31	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

57	1.013703.000.00.00.H31	Thành lập hội	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
58	1.013707.000.00.00.H31	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
59	1.013702.000.00.00.H31	Công nhận ban vận động thành lập hội	1475/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
60	1.013715.000.00.00.H31	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
61	1.013711.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
62	1.013704.000.00.00.H31	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1475/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
63	2.002771.000.00.00.H31	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1100/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

64	2.002770.000.00.00.H31	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1100/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
65	1.012223.000.00.00.H31	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1661/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
66	1.012222.000.00.00.H31	Công nhận người có uy tín	1661/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
67	3.000412.000.00.00.H31	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	974/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
68	3.000410.000.00.00.H31	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2362/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
69	1.013274.000.00.00.H31	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

70	3.000323.000.00.00.H31	Đăng ký giám sát việc giám hộ	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
71	3.000322.000.00.00.H31	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
72	3.000325.000.00.00.H31	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	303/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
73	3.000326.000.00.00.H31	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	1600/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
74	3.000327.000.00.00.H31	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	1600/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

75	1.013227.000.00.00.H31	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

76	1.013226.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
77	1.013232.000.00.00.H31	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

78	1.013229.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam: Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

79	1.013225.000.00.00.H31	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

80	1.013228.000.00.00.H31	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
81	1.012974.000.00.00.H31	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
82	1.012973.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

83	1.012972.000.00.00.H31	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
84	1.012971.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
85	1.012970.000.00.00.H31	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
86	1.012968.000.00.00.H31	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
87	1.012967.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

88	1.012966.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
89	1.012965.000.00.00.H31	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
90	1.012975.000.00.00.H31	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
91	1.012969.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

92	1.012964.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
93	1.012963.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
94	1.012961.000.00.00.H31	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
95	1.012962.000.00.00.H31	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

96	3.000309.000.00.00.H31	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
97	3.000308.000.00.00.H31	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
98	3.000307.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

99	1.012538.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	03	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
100	1.012537.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	03	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
101	1.012533.000.00.00.H31	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	1892/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

102	1.012837.000.00.00.H31	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1654/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
103	1.012836.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1654/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

117	2.002620.000.00.00.H31	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1724/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
118	1.012301.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1067/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
119	1.012299.000.00.00.H31	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	1067/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
120	1.012300.000.00.00.H31	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	1067/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
121	1.012085.000.00.00.H31	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	2828/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
122	1.012084.000.00.00.H31	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	2828/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

123	1.011609.000.00.00.H31	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	974/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
124	1.011608.000.00.00.H31	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	974/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
125	1.011607.000.00.00.H31	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	974/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
126	1.011606.000.00.00.H31	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
127	2.002516.000.00.00.H31	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
128	2.002396.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	498/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

129	1.002693.000.00.00.H31	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1498/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
130	2.000424.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	64/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
131	2.002307.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2938/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

132	2.002501.000.00.00.H31	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1379/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
133	1.010945.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1379/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
134	1.010812.000.00.00.H31	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
135	1.010815.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

136	1.010805.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
137	1.010941.000.00.00.H31	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	7886/QĐ-BCA	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
138	1.010940.000.00.00.H31	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1378/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
139	1.010938.000.00.00.H31	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
140	1.010810.000.00.00.H31	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

141	1.010939.000.00.00.H31	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
142	2.002483.000.00.00.H31	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	281/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
143	2.002363.000.00.00.H31	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1491/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
144	2.001088.000.00.00.H31	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	2407/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
145	1.003434.000.00.00.H31	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

146	2.002409.000.00.00.H31	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	498/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
147	2.002400.000.00.00.H31	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	1953/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
148	2.002401.000.00.00.H31	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	1953/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
149	2.002402.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	1953/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
150	2.002403.000.00.00.H31	Thủ tục thực hiện việc giải trình	1953/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
151	3.000182.000.00.00.H31	Tuyển sinh trung học cơ sở	1673/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

152	1.008725.000.00.00.H31	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1535/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
153	1.008724.000.00.00.H31	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1535/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
154	1.006445.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

155	1.006444.000.00.00.H31	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1535/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
156	1.006390.000.00.00.H31	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1535/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
157	1.000715.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
158	1.000288.000.00.00.H31	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
159	1.000280.000.00.00.H31	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
160	1.000691.000.00.00.H31	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

161	1.000711.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
162	1.000713.000.00.00.H31	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1608/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
163	2.000477.000.00.00.H31	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	1485/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
164	2.000282.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	1485/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
165	2.002284.000.00.00.H31	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	1672/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
166	2.002303.000.00.00.H31	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	2938/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

167	1.004222.000.00.00.H31	Đăng ký thường trú	672/QĐ-CTUBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
168	1.005461.000.00.00.H31	Đăng ký lại khai tử	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
169	1.004746.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
170	1.004772.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
171	2.000794.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2828/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
172	2.000355.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1485/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
173	1.001653.000.00.00.H31	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	796/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
174	1.001699.000.00.00.H31	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	796/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
175	1.004884.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

176	1.004873.000.00.00.H31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
177	1.004859.000.00.00.H31	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
178	1.004845.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
179	1.004837.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký giám hộ	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
180	1.000419.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
181	1.000593.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
182	1.003583.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
183	1.000656.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
184	1.000689.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
185	1.001022.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

186	1.000894.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
187	1.001193.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
188	2.002080.000.00.00.H31	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2940/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
189	2.000930.000.00.00.H31	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2940/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
190	2.000950.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	Công dân Việt Nam	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
191	1.002211.000.00.00.H31	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2974/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
192	2.001255.000.00.00.H31	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1491/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
193	2.001263.000.00.00.H31	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1491/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

194	2.001406.000.00.00.H31	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
195	2.001016.000.00.00.H31	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
196	2.001019.000.00.00.H31	Chứng thực di chúc	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
197	2.001035.000.00.00.H31	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

198	2.002165.000.00.00.H31	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	22/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
199	2.001960.000.00.00.H31	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	1672/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

200	1.001776.000.00.00.H31	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1485/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
201	2.001661.000.00.00.H31	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	249/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
202	2.001711.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

203	2.001827.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
204	2.002096.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	1606/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
205	2.001261.000.00.00.H31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
206	2.001270.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

207	2.001283.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1551/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
208	2.001842.000.00.00.H31	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
209	1.001639.000.00.00.H31	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
210	1.004563.000.00.00.H31	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
211	1.004552.000.00.00.H31	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1535/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
212	2.000286.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	1485/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

213	2.000986.000.00.00.H31	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1776/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
214	2.001396.000.00.00.H31	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
215	2.001023.000.00.00.H31	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1776/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
216	2.000635.000.00.00.H31	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
217	2.000497.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
218	2.000513.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

219	1.000893.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
220	2.000522.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
221	2.000547.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
222	2.000554.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

223	2.002189.000.00.00.H31	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
224	2.000748.000.00.00.H31	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
225	2.000756.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
226	1.001669.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
227	1.001695.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

228	2.000779.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
229	1.001766.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
230	2.000806.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
231	2.000528.000.00.00.H31	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	05/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
232	2.000942.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

233	2.000927.000.00.00.H31	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
234	2.000913.000.00.00.H31	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

235	2.000884.000.00.00.H31	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
236	2.000815.000.00.00.H31	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

237	2.000908.000.00.00.H31	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
238	2.001008.000.00.00.H31	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
239	2.000992.000.00.00.H31	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1761/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
240	2.002821.H31	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

241	1.014312.H31	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	855/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
242	1.014159.H31	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	715/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
243	1.014158.H31	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	715/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX);	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

				Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
244	1.014156.H31	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	715/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
245	1.014035.H31	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
246	1.014034.H31	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

247	1.004478.H31	Công bố mở cảng cá loại III	1691/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
248	1.004844.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2222/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
249	1.013798.H31	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	1661/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

250	1.013797.H31	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	1661/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
251	1.013796.H31	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	1661/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
252	1.013768.H31	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1662/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
253	1.003471.H31	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1662/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

254	1.003347.H31	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1662/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
255	3.000467.H31	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	1608/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
256	1.005108.000.00.00.H31	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1486/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
257	2.001904.000.00.00.H31	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1486/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

258	1.013750.000.00.00.H31	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
259	1.003446.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1461/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
260	1.003440.000.00.00.H31	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1461/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
261	1.013734.000.00.00.H31	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1455/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

262	1.013795.000.00.00.H31	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1473/QĐ-TAM	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
263	1.013792.000.00.00.H31	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2219/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
264	1.013794.000.00.00.H31	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1473/QĐ-TAM	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
265	1.013793.000.00.00.H31	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1473/QĐ-TAM	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

266	1.013791.000.00.00.H31	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1473/QĐ-TAM	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
267	1.013061.000.00.00.H31	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1660/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
268	1.012888.000.00.00.H31	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1664/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
269	2.002668.000.00.00.H31	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				xã				
270	2.002649.000.00.00.H31	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
271	2.002643.000.00.00.H31	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2221/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
272	2.002638.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2221/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

273	2.002637.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1474/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
274	2.002635.000.00.00.H31	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
275	2.002648.000.00.00.H31	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2221/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
276	2.002642.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1474/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

277	2.002641.000.00.00.H31	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2221/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
278	2.002640.000.00.00.H31	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	1474/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
279	2.002639.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1474/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
280	2.002636.000.00.00.H31	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai

281	1.012585.000.00.00.H31	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
282	1.000314.000.00.00.H31	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1610/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
283	1.002051.000.00.00.H31	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

284	1.003596.000.00.00.H31	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1191/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
285	2.001621.000.00.00.H31	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	933/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
286	2.002308.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

287	1.010833.000.00.00.H31	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
288	1.010825.000.00.00.H31	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
289	1.010824.000.00.00.H31	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
290	1.010821.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

291	1.010820.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
292	1.010830.000.00.00.H31	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
293	1.010829.000.00.00.H31	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
294	1.010819.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

295	1.010818.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
296	1.010817.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
297	1.010816.000.00.00.H31	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
298	1.010814.000.00.00.H31	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

299	1.010803.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
300	1.010811.000.00.00.H31	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
301	1.010804.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
302	1.010802.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

303	1.010801.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	912/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
304	2.002482.000.00.00.H31	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	281/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
305	2.002481.000.00.00.H31	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	1673/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
306	1.010736.000.00.00.H31	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	973/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
307	1.008004.000.00.00.H31	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1038/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
308	2.001627.000.00.00.H31	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	1662/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

309	1.010092.000.00.00.H31	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1604/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
310	1.010091.000.00.00.H31	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1604/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
311	1.001622.000.00.00.H31	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	281/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
312	2.001217.000.00.00.H31	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				(không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
313	2.001218.000.00.00.H31	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
314	2.001215.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
315	2.001214.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
316	2.001212.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
317	1.009452.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
318	1.009447.000.00.00.H31	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

				xã				
319	1.009444.000.00.00.H31	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
320	1.009454.000.00.00.H31	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				xã				
321	1.009453.000.00.00.H31	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
322	1.009455.000.00.00.H31	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				xã				
323	1.009465.000.00.00.H31	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
324	2.000162.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1606/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

325	2.000181.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1606/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
326	2.000150.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2901/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
327	1.008950.000.00.00.H31	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	281/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
328	1.008951.000.00.00.H31	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	281/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

329	1.005099.000.00.00.H31	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	281/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
330	1.003622.000.00.00.H31	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	2828/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
331	1.003197.000.00.00.H31	Xóa đăng ký thường trú	672/QĐ-CTUBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
332	2.001159.000.00.00.H31	Thông báo lưu trú	672/QĐ-CTUBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

333	1.004194.000.00.00.H31	Đăng ký tạm trú	672/QĐ-CTUBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
334	1.003677.000.00.00.H31	Khai báo tạm vắng	672/QĐ-CTUBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
335	1.004082.000.00.00.H31	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	846/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

336	2.001942.000.00.00.H31	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
337	2.001944.000.00.00.H31	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
338	1.004941.000.00.00.H31	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
339	2.001947.000.00.00.H31	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

340	2.001659.000.00.00.H31	Xóa đăng ký phương tiện	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
341	2.000591.000.00.00.H31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1551/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
342	2.000535.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1551/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

343	1.001612.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
344	2.000720.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
345	1.001570.000.00.00.H31	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
346	1.001266.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

347	2.000575.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	260/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
348	1.005280.000.00.00.H31	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
349	2.002123.000.00.00.H31	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2221/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
350	1.005277.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

351	1.005378.000.00.00.H31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
352	1.004982.000.00.00.H31	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
353	1.004979.000.00.00.H31	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
354	2.001958.000.00.00.H31	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

355	1.005010.000.00.00.H31	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
356	1.004901.000.00.00.H31	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1474/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
357	1.001731.000.00.00.H31	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1485/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
358	1.003658.000.00.00.H31	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				(không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
359	1.004088.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
360	1.004047.000.00.00.H31	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

				nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
361	1.004036.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
362	1.003970.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

				Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
363	1.004002.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
364	1.006391.000.00.00.H31	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

				nghiệp, HTX); Hợp tác xã				
365	1.003930.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
366	2.001211.000.00.00.H31	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

				Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
367	1.004680.000.00.00.H31	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	932/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
368	1.004656.000.00.00.H31	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	932/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
369	2.001921.000.00.00.H31	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

		quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ		(không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
370	1.005040.000.00.00.H31	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1659/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
371	1.001662.000.00.00.H31	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1605/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

372	1.002407.000.00.00.H31	Xét, cấp học bổng chính sách	281/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
373	1.001939.000.00.00.H31	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
374	1.002759.000.00.00.H31	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
375	1.001646.000.00.00.H31	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

376	2.000762.000.00.00.H31	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
377	1.001742.000.00.00.H31	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
378	2.000809.000.00.00.H31	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
379	2.000693.000.00.00.H31	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

				Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã				
380	1.002179.000.00.00.H31	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	672/CV-BHXH	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
381	2.000615.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1606/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
382	2.000620.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1606/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

383	2.001240.000.00.00.H31	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1606/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
384	1.001279.000.00.00.H31	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
385	2.000629.000.00.00.H31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai
386	2.000633.000.00.00.H31	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1551/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Xã	Công khai

387	1.001714.000.00.00.H31	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1673/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
388	1.004946.000.00.00.H31	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
389	1.004944.000.00.00.H31	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1578/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
390	1.004964.000.00.00.H31	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

391	2.001157.000.00.00.H31	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
392	1.001257.000.00.00.H31	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1476/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Hưng Yên	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai